wāi qū

歪曲

Verb · distort; misrepresent; twist

Example Sentences

tā wāi qū le wǒ de huà
他歪曲了我的话。

He distorted my words.

qǐng bú yào wāi qū wǒ de běn yì wǒ zhǐ shì xiǎng tí chū jiàn yì
请不要歪曲我的本意，我只是想提出建议。

Please do not distort my original intention; I just wanted to make a suggestion.

xīn wén bào dào bù yīng gāi wāi qū shì shí
新闻报道不应该歪曲事实。

News reports should not distort the facts.

Trace each character, then write the word on your own.

歪 歪 歪 歪 歪 歪 歪 歪 歪 歪 歪

歪

曲 曲 曲 曲 曲 曲 曲 曲 曲